



THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tổng thu NSNN thực hiện tháng 3/2018 ước đạt 100,98 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách quý I/2018 đạt 308,48 nghìn tỷ đồng, bằng 23,4% dự toán, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, thu nội địa thực hiện tháng 3/2018 ước đạt 81 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu quý I/2018 đạt 253,1 nghìn tỷ đồng, bằng 23% dự toán; Thu từ dầu thô thực hiện tháng 3/2018 ước 4,39 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu quý I/2018 đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, bằng 36,9% dự toán; Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện tháng 3/2018 ước 23,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế thu quý I đạt 67,58 nghìn tỷ đồng, bằng 23,9% dự toán.

Tổng chi NSNN thực hiện tháng 3/2018 ước đạt 109,36 nghìn tỷ đồng; lũy kế chi NSNN quý I/2018 đạt 287 nghìn tỷ đồng, bằng 18,8% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, bằng 8,1% dự toán; Chi trả nợ lãi đạt 31,4 nghìn tỷ đồng, bằng 27,9% dự toán; Chi thường xuyên đạt 222,55 nghìn tỷ đồng, bằng 23,7% dự toán...

Công tác huy động vốn vào NSNN, tính đến ngày 28/3/2018, Kho bạc Nhà nước đã phát hành 40,408 nghìn tỷ đồng trái phiếu chính phủ, đảm bảo nguồn đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi ngân sách và trả nợ gốc tiền vay của ngân sách trung ương theo dự toán.

Nguồn: Bộ Tài chính

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2018 (TĂNG/GIẢM) SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017 (%)	
Tổng sản phẩm trong nước	+7,38
Chỉ số sản xuất công nghiệp	+11,6
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	+9,9
Tổng kim ngạch xuất khẩu	+22,0
Tổng kim ngạch nhập khẩu	+13,6
Khách quốc tế đến Việt Nam	+30,9
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	+9,2
Chỉ số giá tiêu dùng	+2,82
Lạm phát cơ bản	+1,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BẢNG 1: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HSX THÁNG 3/2018

	Tuần từ 01-02/03	Tuần từ 05-9/03	Tuần từ 12-16/03	Tuần từ 19-23/03	Tuần từ 26-30/03
VN- Index (điểm)	1115,79- 1121,21	1093,48- 1123,41	1126,29- 1150,19	1159,22- 1153,59	1171,22- 1174,46
KLGD (cổ phiếu)	437.469.506	1.211.711.924	1.269.446.835	1.219.039.773	1.048.152.852
GTGD (tỷ VND)	13.960,23	37.248,5	38.931,05	35.590,22	33.254,41

Nguồn: HSX

BẢNG 2: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI HNX THÁNG 3/2018

	Tuần từ 01-02/03	Tuần từ 05-9/03	Tuần từ 12-16/03	Tuần từ 19-23/03	Tuần từ 26-30/03
HNX- Index (điểm)	127,10-128,25	125,51-127,58	129,06-133,10	134,10-131,88	133,67-132,46
KLGD (cổ phiếu)	134.711.476	315.366.869	359.655.873	372.942.014	260.179.444
GTGD (tỷ VND)	2.397,46	5.615,18	5.976,24	6.837,89	4.611,48

Nguồn: HNX



BẢNG 3: GIAO DỊCH CỔ PHIẾU TẠI UPCOM THÁNG 3/2018

	Tuần từ 01-02/03	Tuần từ 05-09/03	Tuần từ 12-16/03	Tuần từ 19-23/03	Tuần từ 26-30/03
UpCOM- Index (điểm)	59,82-60,17	60,44-61,37	61,31-61,80	61,11-59,91	60,03-60,66
KLGD (cổ phiếu)	118.923.077	135.233.404	125.128.710	114.543.991	150.800.645
GTGD (tỷ VND)	2.043,08	3.106,11	2.773,83	2.248,79	3.333,08

Nguồn: HNX

BẢNG 4: GIAO DỊCH VN30 THÁNG 3/2018

	Tuần từ 01-02/03	Tuần từ 05-09/03	Tuần từ 12-16/03	Tuần từ 19-23/03	Tuần từ 26-30/03
VN30- Index (điểm)	1105,84- 1106,92	1080,83- 1106,54	1106,54- 1112,93	1130,26- 1128,93	1146,73- 1153,08
KLGD (cổ phiếu)	179.823.630	395.613.163	440.057.405	417.042.091	329.921.839
GTGD (tỷ VND)	8.372,61	21.211,15	21.088,60	20.607,24	20.030,07

Nguồn: HSX

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong tháng 3/2018 diễn biến theo chiều hướng tăng mạnh. Cụ thể, chỉ số VN-Index tăng từ 1.115,79 điểm (ngày 1/3) lên 1.174,46 điểm (ngày 30/3). So với đầu năm 2018, chỉ số VN-Index đã tăng gần 200 điểm. Cùng với sự tăng lên về mặt điểm số, tính thanh khoản của thị trường được cải thiện đáng kể.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI

BẢNG 5: TTCK THẾ GIỚI THÁNG 3/2018

Thị trường	Chỉ số	Ngày 1/3/2018 (điểm)	Ngày 30/3/2018 (điểm)	Tăng/ Giảm
Mỹ	Dow Jones	24.608,98	24.103,11	+2,09%
	S&P500	2.677,67	2.640,87	+1,40%
	Nasdaq	79.60	86.22	-7,67%
Anh	FTSE 100	7.175,600	7.056,600	+1,68%
Pháp	CAC 40	5.262,56	5.167,30	+1,84%
Đức	DAX	29.96	30.24	-0,3%
Nhật Bản	Nikkei 225	21.724,47	21.454,30	+1,25%
Hồng Kông	Hang Seng	31.044, 5	30.093,38	+3,15%
Trung Quốc	Shanghai Composite	3.273,7549	3.168,8970	+3,3%
Đài Loan	Taiwan Weigheted	10.785,79	10.906,22	-1,10%
Hàn Quốc	Kospi Composite	2.402,16	2.445,85	-1,78%
Singapore	Straits Times	3.513,850	3.427,970	+2,50%

Nguồn: Bloomberg

Tháng 3/2018, TTCK thế giới có diễn biến tăng, giảm trái chiều. Cụ thể, tại TTCK Mỹ, ngoại trừ chỉ số Nasdaq giảm -7,67%, các chỉ số Dow Jones, S&P500 đều có mức tăng điểm lần lượt là 2,09%, 1,40%. Tại thị trường chứng khoán châu Âu, các chỉ số FTSE 100 (Anh), CAC 40 (Pháp) có mức tăng điểm lần lượt là +1,68%, +1,84%. Tại TTCK châu Á, các chỉ số Nikkei 225 (Nhật Bản), Hang Seng (Hong Kông), Shanghai Composite (Trung Quốc) và Straits Times (Singapore) có mức tăng điểm lần lượt 1,25%, 3,15%, 3,3% và 2,50%.



THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP THÁNG 3/2018						
Kỳ hạn trái phiếu	Số phiên đấu thầu	Giá trị gọi thầu	Giá trị đăng ký	Giá trị trúng thầu	Vùng lãi suất đặt thầu (%/năm)	Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)
5 năm	2	3.950.000.000.000	13.750.000.000.000	3.950.000.000.000	2,87 - 4	2,93 - 2,97
7 năm	1	1.500.000.000.000	3.950.000.000.000	900.000.000.000	3,35 - 4,8	3,4 - 3,4
10 năm	2	2.500.000.000.000	6.600.000.000.000	0	4,05 - 4,8	0 - 0
15 năm	2	2.500.000.000.000	4.700.000.000.000	50.000.000.000	4,4 - 5,2	4,4 - 4,4
20 năm	2	3.600.000.000.000	7.360.000.000.000	3.065.000.000.000	4,8 - 6,2	5,1 - 5,1
30 năm	2	3.600.000.000.000	5.863.000.000.000	3.063.000.000.000	5,19 - 6	5,39 - 5,42
Tổng	11	17.650.000.000.000	42.223.000.000.000	11.028.000.000.000		

Nguồn: HNX

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP THÁNG 3/2018				
STT	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Vùng lợi suất
1	9 tháng	39.660.000	4.116.809.096.000	2.7997 - YTM - 2.7999
2	12 tháng	110.702.105	11.636.274.450.785	2.2195 - YTM - 3.0189
3	2 năm	71.454.704	8.144.775.048.208	2.3999 - YTM - 3.8
4	3 năm	221.751.940	25.413.949.179.080	2.55 - YTM - 4.56
5	3 - 5 năm	27.300.000	3.083.466.800.000	2.8501 - YTM - 4.6
6	5 năm	63.920.000	7.245.203.040.000	2.93 - YTM - 4.0267
7	5 - 7 năm	58.171.113	6.993.733.327.128	3.2 - YTM - 5.3315
8	7 năm	39.340.004	4.323.987.415.682	3.24 - YTM - 4.105
9	7 - 10 năm	25.000.000	2.833.712.500.000	3.86 - YTM - 5.3001
10	10 năm	103.350.000	11.918.225.810.000	3.9999 - YTM - 4.8865
11	10 - 15 năm	63.770.000	8.198.498.580.000	4.18 - YTM - 6.2215
12	15 năm	40.576.680	4.718.835.007.080	4.2 - YTM - 5.1468
13	15 - 20 năm	12.400.000	1.566.804.900.000	4.8672 - YTM - 6.8701
14	20 năm	37.430.000	4.134.506.090.000	4.98 - YTM - 5.7005
15	25-30 năm	57.645.000	7.824.502.035.000	5.39 - YTM - 6.3326
16	30 năm	81.125.000	9.940.812.060.000	5.35 - YTM - 6.5474
	Tổng			

*YTM: Lãi suất đáo hạn

Nguồn: HNX

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

LÃI SUẤT BÌNH QUÂN LIÊN NGÂN HÀNG THÁNG 3/2018 (% NĂM)				
Thời hạn	Tuần từ 01-02/03	Tuần từ 05-9/03	Tuần từ 12-16/03	Tuần từ 19-23/03
Qua đêm	1,18-1,08	1,05-1,07	1,04-0,98	0,94-0,72
1 tuần	1,33-1,2	1,18-1,16	1,14-0,99	1,06-0,87
2 tuần	1,6-1,5	1,56-1,34	1,54-1,24	1,31-1,4712
1 tháng	3,36-2,49	2,55-2,53	2,08-1,8	1,77-2,11
3 tháng	3,3-3,35	3,77-2,81	2,89-2,67	3,12-3,21
6 tháng	4,55-3,91	3,8-4,21	4,0-4,25	3,55-4,25
9 tháng	4,5-4,5	4,5-4,5	4,5-4,5	4,5-4,5
Doanh số giao dịch (tỷ VND)	51.056	159.497	149.672	150.081

Nguồn: NHNN



DIỄN BIẾN THAY ĐỔI TỶ GIÁ VND/USD (THÁNG 3/2018)

	Tuần từ 1/3-2/3	Tuần từ 5/3-9/3	Tuần từ 12/3-16/3	Tuần từ 19/3-23/3	Tuần từ 26/3-30/3
Giá mua vào	22.715 – 22.720	22.725 – 22.720	22.720 – 22.725	22.725 – 22.760	22.760 – 22.750
Giá bán ra	22.785 – 22.790	22.795 – 22.790	22.790 – 22.795	22.795 – 22.830	22.830 – 22.820

Nguồn: Vietcombank.com

Trong tháng 3/2018, tỷ giá VND/USD có biến động với xu hướng tăng là chủ yếu, đặc biệt tăng mạnh giai đoạn giữa tháng. Tỷ giá trung tâm giữa VND và USD ngày 30/3 được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 22.458 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng công bố ngày 30/3 là 23.136 VND/USD và tỷ giá sàn là 21.792 VND/USD.

CHỈ SỐ USD THÁNG 3/2018

	Tuần từ 1/3-2/3	Tuần từ 5/3-9/3	Tuần từ 12/3-16/3	Tuần từ 19/3-23/3	Tuần từ 26/3-30/3
USD - index (điểm)	90,32-89,94	90,08- 90,09	89,89- 90,23	89,77- 89,44	89,03- 90,15

Nguồn: www.marketwatch.com

Tháng 3/2018, chỉ số USD - Index diễn biến tăng giảm liên tục, đặc biệt giảm mạnh trong tuần thứ 3 của tháng. Chỉ số đạt mức cao nhất tại 90,37 (ngày 20/3) và thấp nhất tại 89,03 (ngày 26/3).

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA – DỊCH VỤ

KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2018

	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Xuất siêu
Tháng 03/2018	19,80 tỷ USD	19,0 tỷ USD	800 triệu USD
Tăng/giảm so với tháng trước	+ 38,2%	+ 35,4%	
Quý I/2018	54,31 tỷ USD	53,01 tỷ USD	1,3 tỷ USD
Tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2017	+22%	13,6%	

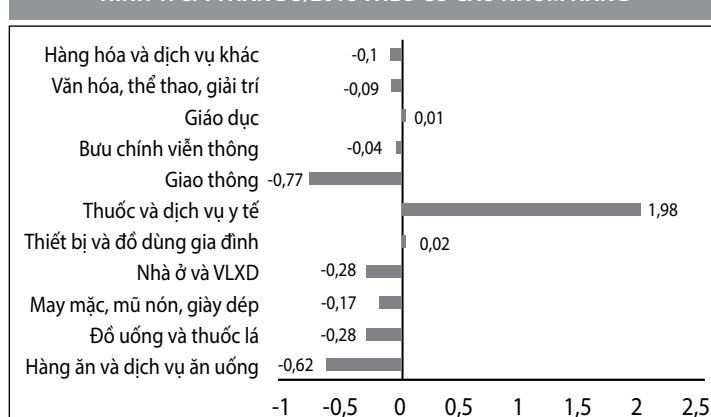
Nguồn: Tổng cục Thống kê

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2018 giảm 0,27% so với tháng 02/2018 và tăng 0,97% so với tháng 12/2017; CPI bình quân 3 tháng đầu năm tăng 2,82% so với cùng kỳ năm 2017.

So với tháng trước, CPI tháng 3/2018 với 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 08/11 nhóm hàng giảm giá cụ thể: Giao thông giảm 0,77%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,62%; Nhà ở và vật liệu xây dựng và Đồ uống và thuốc lá cùng giảm 0,28%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,17%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,1%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,09%; Bưu chính viễn thông giảm 0,04%. Có 3/11 nhóm hàng có giá tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,98%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; Giáo dục tăng 0,01%.

HÌNH 1: CPI THÁNG 3/2018 THEO CƠ CẤU NHÓM HÀNG



Nguồn: Tổng cục Thống kê



GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU THÁNG 3/2018 VÀ QUÝ I/2018

1. Lúa gạo

- Tại miền Bắc: Giá lúa, gạo tẻ thường tháng 3/2018 ổn định so với tháng 2/2018. Giá lúa tẻ thường dao động phổ biến ở mức 7.500 – 8.500 đồng/kg, giá một số loại lúa chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 9.000 - 10.500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 9.000 – 16.500 đồng/kg. Giá bán lúa tẻ thường trong quý I/2018 dao động phổ biến ở mức 7.500 - 8.500 đồng/kg, giá một số loại lúa chất lượng cao hơn phổ biến ở mức 9.000-10.500 đồng/kg; giá gạo tẻ thường dao động phổ biến ở mức 9.000-16.500 đồng/kg. So với cùng kỳ năm 2017, giá lúa, gạo tăng từ 500 – 2.500 đồng/kg.

- Tại miền Nam: Giá lúa khô tại kho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long loại thường phổ biến dao động 6.000 - 6.100 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg so với tháng trước. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì giao tại mạn tàu hiện khoảng 9.000 – 9.100 đồng/kg, giảm 50 -400 đồng/kg so với tháng trước; gạo 25% tấm khoảng 8.350-8.650 đồng/kg, giảm 250 đồng/kg so với tháng trước.

2. Thực phẩm tươi sống

- Tại miền Bắc: Tháng 3/2018, thịt lợn hơi giá phổ biến khoảng 29.000 – 33.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt lợn mỡ sấn giá phổ biến khoảng 75.000 – 80.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt bò thăn giá phổ biến trong khoảng 260.000 – 275.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 90.000-105.000 đồng/kg, giảm 10.000 – 15.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt gà công nghiệp làm sẵn phổ biến ở mức 50.000-60.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg so với tháng trước.

- Tại miền Nam: Giá bán thịt lợn hơi tháng 3/2018 phổ biến khoảng 27.000 – 33.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với tháng trước; thịt mỡ sấn giá bán phổ biến khoảng 70.000 – 80.000 đồng/kg; thịt bò thăn giá phổ biến khoảng 260.000-275.000. Thịt gà ta làm sẵn có kiểm dịch giá phổ biến ở mức 90.000-105.000 đồng/kg, giảm 10.000 – 15.000 đồng/kg so với tháng trước.

Trong quý I/2018, giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống biến động không đều. Cụ thể, giá bán thịt gà ta tăng khoảng 10%-12%, giá thịt lợn tăng khoảng 5%-6% do mức giá ở thời điểm trước đã ở mức thấp, giá các mặt hàng thủy hải sản tăng khoảng 2%-5% tùy từng thời điểm. Từ thời điểm cuối tháng 2/2018 đến nay, giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống đã giảm và ổn định trở lại.

3. Phân bón urê

Giá phân bón urê trong nước tháng 3/2018 ổn định so với tháng trước. Tại miền Bắc, giá bán phổ biến của urê khoảng 6.700-7.000 đồng/kg; tại miền Nam, mức giá phổ biến khoảng 6.200-7.000 đồng/kg. Tính chung trong quý I/2018, giá phân bón urê trên thị trường trong nước giảm 450 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

4. Thức ăn chăn nuôi

Tháng 3/2018, giá bán thức ăn chăn nuôi hỗn hợp ổn định so với tháng 1/2018. Cụ thể, thức ăn cho gà thịt ở mức 9.500 - 9.700 đồng/kg; giá bán thức ăn chăn nuôi hỗn hợp cho lợn thịt ở mức 8.700 đồng/kg. Tính chung quý I/2018, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tăng từ 100 -500 đồng/kg so với cùng kỳ 2017

5. Nguyên vật liệu xây dựng

Giá bán lẻ xi măng tháng 3/2018 có biến động giảm so với tháng 2/2018. Cụ thể, tại các tỉnh miền Bắc, miền Trung hiện giá bán phổ biến khoảng 1.100.000 đồng/tấn; tại các tỉnh miền Nam có giá phổ biến 1.300.000 đồng/tấn.

- Giá bán lẻ thép xây dựng phổ biến trên thị trường tăng khoảng 400 – 1.000 đồng/kg so với tháng trước. Cụ thể, giá bán lẻ thép xây dựng trên thị trường tại miền Bắc, miền Trung dao động ở mức 11.900-15.500 đồng/kg; tại các tỉnh miền Nam dao động ở mức 12.100-16.200 đồng/kg.

6. Khí hóa lỏng – LPG

Giá bán lẻ khí hóa lỏng – LPG trong tháng 03/2018 tại TP. Hồ Chí Minh (giá bán lẻ đến người tiêu dùng): 317.000 đồng/bình 12kg, giảm 13.000 đồng/bình 12kg; tại Hà Nội (giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng): 346.000 đồng/bình 12 kg tùy từng doanh nghiệp (giảm 12.992 đồng/bình 12kg).



THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU

THỊ TRƯỜNG XĂNG, DẦU TRONG NƯỚC

Căn cứ biến động giá xăng dầu thế giới, trong tháng 3/2018, giá xăng, dầu trong nước được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

- Ngày 08/3/2018: Bộ Công Thương có Công văn số 1757/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Chi sử dụng Quỹ Bình ổn giá (BOG) xăng, dầu đối với các mặt hàng xăng dầu cụ thể: Xăng E5 Ron92: 704 đồng/lít, dầu Diezen là 92 đồng/lít, dầu hỏa 453 đồng/lít, dầu madut 52 đồng/kg.

- Ngày 23/3/2018: Bộ Công Thương có Công văn số 2243/BCT-TTTN về điều hành kinh doanh xăng dầu, theo đó: Chi sử dụng Quỹ BOG xăng dầu đối với các mặt hàng xăng dầu, cụ thể: Xăng E5Ron92: 669 đồng/lít, Dầu diezen là 177 đồng/lít, dầu hỏa 34 đồng/lít, dầu mazut 96 đồng/kg.

Tổng hợp giá bán lẻ, mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG, thuế suất thuế nhập khẩu các chủng loại xăng, dầu trong giá cơ sở từ sau thời điểm 15 giờ ngày 23/3/2018 cụ thể như sau:

CÁC CHỦNG LOẠI XĂNG DẦU	GIÁ BÁN TRONG NƯỚC HIỆN HÀNH (đồng/lít,kg)	QUỸ BOG (đồng/lít,kg)		THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU BÌNH QUÂN TRONG GIÁ CƠ SỞ (%)
		Trích	Sử dụng	
Xăng E5Ron92	18.340	0	669	10,0
Dầu diezen 0,05S	15.716	300	177	1,03
Dầu hỏa	14.560	300	34	0,11
Dầu mazut 3,5S	12.528	300	96	3,26

Nguồn: Cục Quản lý Giá

GIÁ XĂNG, DẦU THÀNH PHẨM THẾ GIỚI THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2018

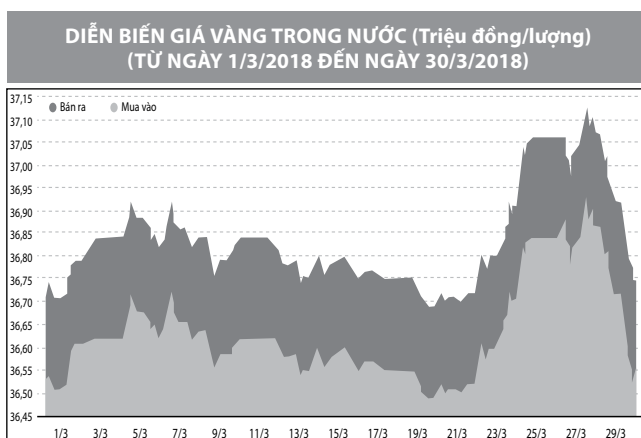
Giá xăng dầu thành phẩm thế giới trong tháng 3/2018 có diễn biến cụ thể như sau: Xăng Ron 92: 74,25 USD/thùng, tăng 0,13% so với tháng 2/2018; Xăng Ron 95: 77,14 USD/thùng, tăng 0,19% so với tháng trước; Dầu DO 0,05S: 77,72 USD/thùng, tăng 0,33% so với tháng trước; Dầu hỏa: 78,99 USD/thùng, giảm 1,19% so với tháng trước; Dầu FO 180CST: 370,2 USD/thùng, giảm 0,01% so với tháng trước.

Giá xăng dầu thành phẩm thế giới bình quân trong quý I/2018 tăng nhẹ từ 13,9% - 23,5% so với cùng kỳ năm 2017; giá mặt hàng xăng RON92 ngày 19/3/2018 ở mức 73,82 USD/thùng.

Nguồn: Cục Quản lý giá

THỊ TRƯỜNG VÀNG

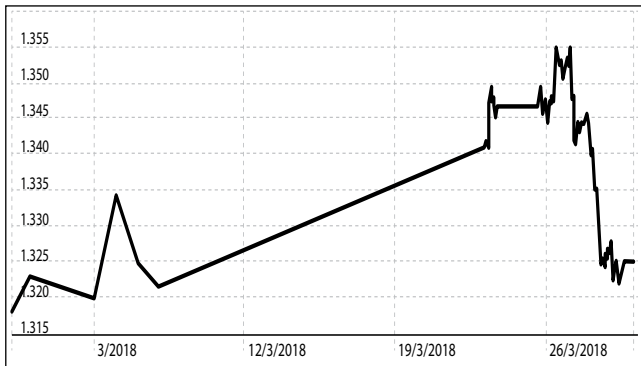
Trong tháng 3/2018, giá vàng trong nước diễn biến với xu hướng chính là giảm trong 3 tuần đầu tháng và bật tăng mạnh trở lại vào giai đoạn cuối tháng. Giá vàng SJC tăng mạnh nhất lên 36,93 – 37,13 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 27/3 và thấp nhất tại 36,49 – 36,69 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) ngày 19/3. Tính đến cuối tháng 3, chỉ số giá vàng giảm 0,35% so với tháng trước.



Nguồn: sjc.com.vn



**DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI (USD/OUNCE)
(TỪ NGÀY 1/03/2018 ĐẾN NGÀY 30/03/2018)**



Nguồn: kitco.com

Tháng 3/2018, thị trường vàng thế giới diễn biến với xu hướng chính là tăng. Trong tháng, giá vàng (giao ngay tại thị trường NewYork) dừng ở mức 1.355,1 USD/ounce (ngày 27/3) và thấp nhất là 1.319,8 USD/ounce (ngày 5/3). Tính chung cả tháng, giá vàng thế giới tăng 0,61% so với tháng trước.

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2018

	Thành lập mới			Số DN hoàn tất thủ tục giải thể	Số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số DN tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Số DN quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
Đơn vị tính	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
Tháng 3	8.082	81.156	68.979	792	1.137	2.446	1.801
Quý I/2018	26.785	278.489	225.389	3.321	12.222	8.115	8.449

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THÁNG 3/2018 VÀ QUÝ I/2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2018	Dữ liệu theo lũy kế	
				3 tháng đầu năm 2018	So cùng kỳ 2017
1	Vốn thực hiện	triệu USD	2.180	3.880	107,20%
2	Vốn đăng ký	triệu USD	2.456,68	5.801,62	75,20%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	730,37	2.121,62	72,70%
2.2	Đăng ký tăng thêm	triệu USD	1.089,60	1.789,92	45,40%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần (Vốn thực hiện)	triệu USD	636,71	1.890,08	221,60%
3	Số dự án				
3.1	Số dự án cấp mới	dự án	207	618	125,40%
3.2	Số dự án tăng vốn	lượt dự án	66	199	89,20%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần (Số dự án)	lượt dự án	412	1.285	119,30%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	15.380	39.341	122,80%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	15.266	38.832	124,20%
5	Nhập khẩu	triệu USD	12.548	31.750	113,70%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư)